

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 91/2024/DS-PT
Ngày: 30-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác
và phân chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy, ông Phạm Anh Tuyền

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác và phân chia tài sản chung; do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2024/QĐXX-PT ngày 06 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Duy N, sinh năm 1984 và chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1984; địa chỉ: Số B phố H, thành phố H, tỉnh Hải Dương; chị T ủy quyền cho anh N tham gia tố tụng, anh N có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Kim N1, sinh năm 1965 và bà Mạc Thị T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Phạm Văn A, sinh năm 1979; địa chỉ: Số B, phố N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

4. **Người làm chứng:** Anh Phùng Văn H, sinh năm 1989; có mặt.

5. **Người kháng cáo:** Bị đơn Mạc Thị T1.

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung các đương sự thống nhất trình bày:

Ngày 01/5/2018 vợ chồng anh N chị T, vợ chồng anh N1 chị T1 và anh Á ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với các nội dung chính sau: Ba bên cùng hợp tác nuôi thủy sản sạch trên diện tích 18.200m² đất tại thôn U, xã M, huyện N. Đất do anh N1, chị T1 thuê của UBND xã M, huyện N từ trước đó. Thời gian hợp tác là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Vợ chồng anh N và vợ chồng anh N1 mỗi bên góp 450.000.000đồng (45% giá trị), anh Á góp 100.000.000đồng (10% giá trị) và chịu trách nhiệm hoàn toàn về kỹ thuật, trông nom và các công việc khác liên quan. Cách thức phân chia lợi nhuận và rủi ro: Trong 02 năm đầu trích trả vợ chồng anh N1 15% lợi nhuận cho việc sử dụng đất, 85% lợi nhuận còn lại chia đều cho ba bên. Từ năm thứ 03 trở đi, trích trả vợ chồng anh N1 20% lợi nhuận cho việc sử dụng đất, 80% lợi nhuận còn lại chia đều cho ba bên. Rủi ro nếu có thì chia đều cho ba bên, trong đó vợ chồng anh N tự nguyện chịu phần rủi ro của anh Á. Việc phân chia lợi nhuận và rủi ro thực hiện vào ngày 31/12 hằng năm.

Sau khi ký hợp đồng, các bên đã góp vốn và thực hiện việc nuôi thủy sản như cam kết. Khi các bên góp tiền và chi phí, chị T1 ghi vào một quyển sổ; khi chị T1 chi tiền cho ai thì người đó ký vào sổ của chị T1 hoặc nếu họ có hóa đơn mua bán cho việc làm chung thì họ mang hóa đơn về, chị T1 ghi vào sổ và thanh toán với nhau sau khi thu hoạch tôm. Từ 01/5/2018 đến ngày 12/10/2019, các bên thanh toán, quyết toán với nhau không có tranh chấp. Tuy nhiên do việc hợp tác nuôi thủy sản bị thua lỗ nên các bên thống nhất không góp tiền nuôi thủy sản chung nữa, anh Á không tham gia hợp đồng hợp tác nữa, vợ chồng anh N và vợ chồng anh N1 mỗi bên sử dụng mặt bằng nuôi trồng thủy sản 01 năm. Từ tháng 10/2019 đến tháng 10 năm 2020 vợ chồng anh N nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất thuộc phạm vi hợp đồng hợp tác.

Tháng 9/2021, UBND huyện N đã có quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất vợ chồng anh N1 thuê của UBND xã M (kiểm đếm tài sản bồi thường ngày 16/3/2020). Tổng số tiền vợ chồng anh N1 được bồi thường khi giải phóng mặt bằng thu hồi đất là 10.701.332.000đồng trong đó có phần ao, cơ sở hạ tầng thuộc phạm vi hợp đồng hợp tác giữa ba bên.

Sau khi đất và tài sản bị thu hồi, vợ chồng anh N1 đã được nhận toàn bộ tiền bồi thường, tại giai đoạn sơ thẩm các bên thống nhất được các khoản tiền bồi thường sau là khoản tiền bồi thường cho các công trình đầu tư hợp tác kinh doanh:

- Bồi thường tường xây gạch nhà kho 6.696.101đồng;
- Bồi thường công tháo dỡ 03 đồng hồ điện: 879.300đồng;
- Bồi thường 21 giếng khoan: 25.200.000đồng;

Tiền bồi thường cây khế 600.000đồng là của riêng vợ chồng anh N.

2. Các bên không thống nhất được khoản tiền bồi thường khác cho các hạng mục khác và có yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

2.1 Tiền bồi thường 05 ao nuôi thủy sản chưa thu hoạch là 580.000.000đồng

Anh N, chị T và anh Á xác định tại thời điểm kiểm đếm tài sản để lập phương án bồi thường, toàn bộ cá giống trong 05 ao là của anh N, chị T và anh Á.

Vì từ thời điểm tháng 9/2019, hai bên đã không còn đầu tư tư nuôi thủy sản chung mà là do phía anh N đầu tư toàn bộ thủy sản giống và nuôi theo thỏa thuận. Khoảng tháng 5 năm 2019, anh N mua cá giống của anh Ngô Văn C, loại cá rô phi, giá 200đồng/con, thành tiền là 4.000.000đồng để thả vào tất cả các ao trên diện tích khoảng 15.000m². Sau đó, anh N tiếp tục mua cá chép vàng của anh T2 ở G, số lượng là 40.000 con, giá 500đồng/con, thành tiền là 20.000.000đồng. Số tiền này anh N không hạch toán với bà T1 nên không có trong sổ ghi chép của bà T1.

Phía ông N1, bà T1 xác định toàn bộ cá giống trong 05 ao là của ông N, bà T1 vì anh N, anh Á sử dụng ao nuôi thủy sản theo thỏa thuận đến tháng 10/2020 nhưng thực tế anh N, anh Á để cá đến tháng 2/2021 mới bàn giao 05 ao cho vợ chồng ông N1. Ngay sau đó, vợ chồng ông N1 đã mua cá giống thả cả 05 ao để nuôi trồng. Sau khi cơ quan giải phóng mặt bằng kiểm đếm xong thủy sản trong 05 ao cá thì ông N1, bà T1 đã thuê và nhờ người di chuyển toàn bộ cá sang ao khác nằm ở khu vực ông bà xây phim trường.

2.2. Tiền bồi thường bể xây bằng gạch (trái bạt lên) là 31.452.971đồng; Tháo dỡ 05 đồng hồ điện 1.465.500đồng; Ống nhựa P phi 110 17.124.450đồng; Ống nhựa đường kính 27mm là 6.300.000đồng; Ống kẽm nhà kho 8.014.200đồng; T3 xây nhà kho 6.696.101đồng. Cộng bằng 71.080.522đồng làm tròn thành 71.000.000đồng.

Vợ chồng anh N và anh Á xác định bể xây bằng gạch 15m³ được bồi thường 31.452.971 đồng là bể do hai bên đầu tư mua vật liệu để làm bể lọc nước giếng khoan phục vụ nuôi thủy sản. Trong sổ sách do bà T1 theo dõi có ghi nội dung mua gạch, xi măng, cát là để xây bể lọc nêu trên. Đây không phải là bể làm bằng cát trái bạt lên vì bể đó không được bồi thường. Toàn bộ ống nhựa P phi 110mm và phi 27mm được bồi thường là do hai bên đầu tư để lắp đặt dưới đáy ao và để xung quanh sục khí. Toàn bộ ống nổi và ống làm chỗ máy bơm các bên đã thỏa thuận phân chia bằng hiện vật. Ống kẽm nhà kho và tường xây nhà kho cũng là do hai bên đầu tư xây dựng khi hợp tác làm ăn và đều có ghi chép trong sổ sách của bà T1.

Vợ chồng ông N1 xác định bể 15m³ vợ chồng ông N1 xây trước đó để chứa nước. Quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác, hai bên chỉ xây dựng một bể cát trái bạt lên. Bể này không được bồi thường và thực tế mỗi bên đã chia nhau 01 cái bạt khi phá bể cát này. Số ống nhựa PVC 110mm được bồi thường là của vợ chồng ông N1 đã đầu tư từ trước và được chôn ở dưới đất để lấy nước từ sông T vào các ao. Ống nhựa đường kính 27mm là ống chôn dưới lòng đất để ông bà tưới cây và mục này cũng đã đầu tư từ trước khi làm ăn chung với anh N và anh Á. Khi làm ăn chung, các bên có mua ống nhựa loại 110mm nhưng chỉ làm chỗ của máy bơm hút nước và do tháo dỡ được nên Nhà nước không bồi thường. Tháng 10 năm 2020 anh N bàn giao lại ao cho vợ chồng ông N1 nhưng không bàn giao tất cả các máy móc, thiết bị, ống làm chỗ, máy bơm dùng để nuôi tôm. Thực tế, vợ chồng ông N1 không nuôi tôm nên không dùng đến các máy móc đó. Ống 27mm không đầu tư chung vì không sử dụng vào việc gì. Đối với ống kẽm loại 800mm là cột của nhà kho: Nhà này vợ chồng ông N1 xây dựng từ trước khi làm chung với anh

N. Trong 05 đồng hồ điện bị tháo dỡ thì có 04 đồng hồ điện của vợ chồng ông N1 bằng 1.172.000đồng nên anh chị không đồng ý chia trả cho anh N và anh A.

2.3. Chi phí đầu tư vào đất (ở mục VI của phương án bồi thường, hỗ trợ):

Anh N, chị T, anh A xác định chỉ tham gia cải tạo một cái ao rộng 5.000m² nên số tiền yêu cầu chia bằng 1/5 số tiền cải tạo ao bằng 761.400.000đồng/5= 152.000.000đồng.

Vợ chồng ông N1 xác định các ao của vợ chồng ông N1 đã được đào từ trước khi đầu tư chung. Các ao này đều có chỗ sâu nhất là 2m, chỗ nông nhất khoảng 1,2m. Quá trình làm chung, vợ chồng ông N1 có đào đất dưới đáy một cái ao, đắp làm bờ ngăn một chiếc ao to thành hai chiếc ao nhỏ. Hoàn toàn không có việc cải tạo ao từ mặt bằng thung vũng để thành ao nuôi trồng thủy sản.

2.4. Tiền được bồi thường đối với 2.500 cây cau là 375.000.000đồng;

Vợ chồng anh N và anh A trình bày: Tháng 9/2019 anh N mua 2.500 cây cau ăn quả cùng anh A trồng trên diện tích đất trang trại hợp tác với vợ chồng ông N1. Toàn bộ chi phí tiền giống là 25.000đồng. Việc đầu tư trồng cau là hoàn toàn bằng tiền của vợ chồng anh N. Sau khi vợ chồng ông N1 nhận bồi thường số tiền cau nêu trên, anh N và anh A nhiều lần đến yêu cầu vợ chồng ông N1 thanh toán trả tiền bồi thường cho anh N nhưng hai bên không thống nhất được với nhau. Bà T1 mới thanh toán tạm cho anh A 32.500.000đồng.

Vợ chồng ông N1 trình bày, tháng 9/2019 vợ chồng ông N1 với anh A thỏa thuận miệng với nhau mua cau giống về trồng trên đất trang trại. Anh A mua được 2.500 cây cau với giá 15.000.000đồng. Sau đó, vợ chồng ông N1 đã trả cho anh A tiền giống cây, công vận chuyển, công trồng cây và tiền lãi của A là 17.500.000đồng, cộng bằng 32.500.000đồng. Số tiền này anh A đã nhận đủ. Do đó, toàn bộ tiền đền bù 2500 cây cau là của vợ chồng ông N1, không liên quan đến việc đầu tư chung.

3. Những người làm chứng trình bày:

Anh Tiêu Công L: Anh L1 biết anh N làm trang trại nuôi cá ở khu vực chân Cầu H và thường xuyên đến đó để hỗ trợ, bắt tôm cá cho anh N. Lần cuối cùng anh đến tham gia bắt tôm cá cùng anh Nhất l khoảng tháng 01/2021, lúc đó còn một ít cá ở đầm, anh còn giúp anh N bắt để mang sang đầm ở làng P nuôi tiếp.

Ông Nguyễn Xuân L2: Năm 2019, ông thấy anh N nói chuyện về việc anh N đầu tư làm cùng vợ chồng ông N1 bà T1 ở trang trại bên chân cầu H. Ông tham gia làm giúp anh N và trực tiếp ở tại trang trại làm công việc nuôi cá, vệ sinh ao.... Khi đủ điều kiện mặt nước thì mới thả cá, tôm. Khi ông đến thì thấy ở khu trang trại trên có 03 ao to, sau đó thì ngăn 01 ao thành hai ao nhỏ. Anh N không đào đất thành ao mà sử dụng các ao có sẵn để nuôi tôm, cá. Trên đất lúc đó đã có sẵn một ngôi nhà tôn ba gian, một nhà che máy móc và hai bể cao su. Ông không biết ai xây dựng, kiến thiết các công trình trên đất. Không biết ai trồng cây cối trên đất, không biết anh N và ông N1 hợp tác làm ăn thế nào. Đến tháng 4/2020 thì ông không làm ở trang trại trên nữa.

Anh Nguyễn Văn C1: Anh thường xuyên mua tôm của anh N, anh Á tại trang trại ở khu vực chân cầu H. Anh không mua của vợ chồng ông N1 bà T1 lần nào. Lần cuối cùng anh mua tôm của anh Nhất là năm 2021 (không nhớ ngày, tháng).

Anh Phạm Văn B: Khoảng năm 2019 (không nhớ ngày tháng), anh B đi cùng anh N, anh Á sang T mua cây cau ở vườn nhà anh N2 đem về trồng ở khu trang trại nuôi tôm chung của anh N và ông N1. Sau này anh sang khu trang trại trên nhiều lần và có thấy các cây cau được trồng ở trên đất tại khu trang trại trên nhưng anh không xác định được có phải là những cây cau anh N, anh Á đã mua ở T không.

Anh Phạm Văn N3: Khoảng tháng 10 năm 2019, anh N có mua của anh 2.500 cây cau cao từ 30-40cm, đường kính gốc khoảng 2-3cm, giá tiền 10.000đ/cây. Do anh và anh T4 cùng một số người nữa làm chung nên anh lấy hóa đơn của nhà vườn Thẩm T5 viết cho anh N1 mang về thanh toán. Hôm đó có anh Á, anh B đi cùng anh N. Anh không biết anh N đem các cây cau kia về trồng ở đâu hay sử dụng vào việc gì.

Anh Phạm Văn M (B1): Anh làm thuê cho anh N, công việc là trông nom đầm tôm, nuôi tôm, trồng cây, tưới cây ở khu trang trại dưới dân cầu H. Anh không nhớ ngày tháng nhưng có thấy anh N, anh Á mang cau về trồng ở khu trang trại. Anh không nhớ có bao nhiêu cây cau. Anh chỉ biết làm thuê theo yêu cầu của anh N. Sau khi các cơ quan kiểm đếm cây ở khu trang trại của anh N, anh Á để thu hồi đất, ông N1 bảo anh đánh những cây cau ở trang trại của anh N, anh Á sang trồng ở khu phim trường mới của ông N1.

Chị Vũ Thị N4: Chị N4 có khu trang trại ở gần khu đất của anh N1 nên chị có chứng kiến anh N, anh Á đầu tư nuôi tôm tại đầm ao đã có sẵn của gia đình anh N1. Anh N1 có tham gia nuôi tôm cùng anh N không thì chị không rõ. Chị thấy các anh đặt đường ống nhựa ở đáy ao, làm guồng, sủi để nuôi tôm. Anh N, anh Á làm tại khu đất trên cho đến khi UBND huyện N cùng các cơ quan đến kiểm đếm tài sản trên đất để thu hồi đất.

UBND huyện N cung cấp: Biên bản kiểm kê diện tích đất, tài sản, cây cối, hoa màu trên đất bị thu hồi ngày 16/03/2020, hộ số 74, chủ hộ sử dụng đất, tài sản, cây cối: Ông Nguyễn Kim N1, bà Mạc Thị T1, thể hiện diện tích đất, các tài sản, cây cối, hoa màu trên đất bị thu hồi, của hộ ông Nguyễn Kim N1, bà Mạc Thị T1; Phương án bồi thường, hỗ trợ ngày ngày 30/09/2021. Ngày 01/11/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định số 4975/QĐ-UBND phê duyệt dự án bồi thường cho 06 hộ dân trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Kim N1 với số tiền là 10.701.332.000đồng và Quyết định số 4973/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng khu đô thị mới phía Bắc cầu Hàn (giai đoạn 1) tại xã M, huyện N, trong đó có 22.796m² đất của UBND xã M do hộ ông Nguyễn Kim N1 đang quản lý, sử dụng.

4. Yêu cầu của anh N, chị T và anh Á:

Đối với các tài sản anh N và anh Á tự bỏ tiền đầu tư, yêu cầu vợ chồng ông N1, bà T1 trả các anh toàn bộ số tiền đã được bồi thường. Cụ thể: Số tiền được

bồi thường đối với 2.500 cây cau bằng 375.000.000đồng; 01 cây khế bằng 600.000đồng; 21 giếng khoan bằng 25.200.000đồng. Đối trừ số tiền anh A đã nhận là 32.500.000đồng. Còn lại số tiền là 368.300.000đồng.

Đối với các tài sản đầu tư chung, yêu cầu vợ chồng ông N1, bà T1 trả các anh số tiền được đền bù theo tỉ lệ % đã thỏa thuận, ký kết tại Điều 3 của Hợp đồng hợp tác ngày 01/05/2018. Các tài sản các bên đầu tư chung gồm: Cá giống ở 05 ao bằng 580.000.000đồng; 15m³ bể xây bằng 31.000.000đồng; tháo dỡ 03 đồng hồ điện bằng 900.000đồng; ống nhựa PVC110mm bằng 17.200.000đồng; ống nhựa đường kính 27mm bằng 6.300.000đồng; Ống kẽm nhà kho 8.014.000đồng; T3 xây nhà kho bằng 6.696.000đồng (các số liệu trên đều đã được làm tròn); Tiền cải tạo 01 cái ao bằng 152.000.000đồng. Tổng số tiền được đền bù chung là 802.000.000đồng (làm tròn). Trừ trả chị T1 15% tiền thuê đất bằng 120.300.000đồng. Số tiền còn lại 681.700.000đồng chia làm ba phần, anh N và anh A được hai phần bằng 454.460.000đồng (làm tròn), anh N1 được 01 phần bằng 227.233.000đồng (làm tròn). Cộng với số tiền được đền bù do đầu tư riêng là 368.300.000đồng, buộc anh N1, chị T1 trả số tiền là 822.760.000đồng (làm tròn).

Anh N và anh A tự nguyện thống nhất giao anh N đại diện nhận tiền từ anh N1, chị T1. Giữa anh N và anh A sẽ tự giải quyết với nhau sau. Trước đây anh N có yêu cầu anh N1 chị T1 trả anh tiền công tơ điện ba pha và tiền dây điện là 40.000.000đồng, anh tự nguyện rút không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Anh không có yêu cầu đề nghị nào khác.

5. Ý kiến của vợ chồng ông N1, bà T1: Chấp nhận một phần yêu cầu của anh N, chị T và anh A, xác định: Tài sản do hai bên đầu tư chung đã được đền bù gồm: Công tháo dỡ 03 công tơ điện; 21 giếng khoan; 01 cây khế; T3 nhà kho và đồng ý trả tiền cho anh N, chị T, anh A theo tỉ lệ % thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Không chấp nhận tất cả các yêu cầu còn lại của anh N, chị T, anh A.

6. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương quyết định:

Buộc ông Nguyễn Kim N1 và bà Mạc Thị T1 phải trả cho anh Nguyễn Duy N, chị Nguyễn Thị Thu T, anh Phạm Văn A do anh N đại diện nhận số tiền 559.074.000đồng (làm tròn). Chấp nhận sự tự nguyện của anh A và anh N sẽ tự giải quyết với nhau.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh N về việc buộc anh N1 chị T1 thanh toán tiền công tơ điện ba pha và dây điện là 40.000.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04/6/2024, bị đơn Mạc Thị T1 kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về các khoản: Tiền hỗ trợ ao nuôi cá giống chưa đến kỳ thu hoạch; tiền bồi thường 2.500 cây cau; tiền bồi thường hệ thống ống nhựa phi 110mm và 27mm; tiền bồi thường 15m³ bể.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên ý kiến đã trình bày ở trên, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn Mạc Thị T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Vợ chồng ông N1 giữ nguyên nội dung trình bày ở trên.

Người làm chứng là anh Phùng Văn H, sinh năm 1989, địa chỉ: Khu dân cư S, phường A, thành phố H trình bày: Khoảng tháng 11/2021 anh được vợ chồng ông N1 thuê dỡ phim trường trên diện tích đất bị thu hồi để chuyển sang khu vực phim trường mới của vợ chồng ông N1. Khi đó, anh H có tham gia vận chuyển cá của ông N1 từ một ao trong khu vực đất bị thu hồi sang ao của ông N1 ở khu phim trường mới. Ngoài ra còn bơm nước cho một ao của ông N1.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm; buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn Mạc Thị T1 trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

2.1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/5/2018 giữa vợ chồng anh N chi T, vợ chồng ông N1 bà T1 và anh A được ký kết trên cơ sở tự nguyện của các bên có đủ năng lực chủ thể theo quy định của pháp luật dân sự; nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 504, 505, 506, 507 của Bộ luật Dân sự. Đến tháng 9/2019 do việc hợp tác nuôi thủy sản bị thua lỗ nên các bên thống nhất không góp tiền nuôi thủy sản chung nữa, anh A thôi tham gia hợp đồng hợp tác, vợ chồng anh N và vợ chồng ông N1 thỏa thuận mỗi bên sử dụng mặt bằng nuôi trồng thủy sản 01 năm. Từ tháng 10/2019 đến tháng 10 năm 2020 vợ chồng anh N nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất thuộc phạm vi hợp đồng hợp tác. Như vậy, đến tháng 9/2019 giữa các bên có thỏa thuận lại thay đổi phương thức hợp tác của hợp đồng. Theo đó các bên sử dụng các tài sản đã được đầu tư chung để chăn nuôi riêng, lời ăn, lỗ tự chịu. Ngày 01/11/2021, UBND huyện N đã có quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất vợ chồng anh N1 thuê của UBND xã M (kiểm đếm tài sản bồi thường ngày 16/3/2020). Tổng số tiền vợ chồng anh N1 được bồi thường khi giải phóng mặt bằng thu hồi đất là 10.701.332.000 đồng trong đó có phần ao, cơ sở hạ tầng thuộc phạm vi hợp đồng hợp tác giữa ba bên. Như vậy, Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên chấm dứt từ khi có quyết định thu hồi đất. Hợp đồng chấm dứt do khách quan nên không bên nào có lỗi. Do các bên không thống nhất được việc phân chia quyền lợi do hợp đồng chấm dứt nên phát sinh tranh chấp. Suốt quá trình tố tụng, các bên thống nhất lấy số tiền đã được bồi thường cho từng hạng mục cụ thể để làm giá trị của các tài sản đầu tư chung.

Xét các yêu cầu kháng cáo của bị đơn Mạc Thị T1 liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/5/2018:

- Về số tiền bồi thường 05 ao nuôi thủy sản chưa thu hoạch 580.000.000đồng: Từ tháng 9/2019 khi các bên thỏa thuận phương thức hợp tác, vợ chồng anh N quản lý 05 ao và tự đầu tư nuôi thủy sản. Tại phiên tòa phúc thẩm vợ chồng ông N1 xác định theo thỏa thuận đến tháng 10/2020 anh N phải thu hoạch cá để trả lại ao cho vợ chồng ông N1 nhưng thực tế đến tháng 2/2021 anh N mới thu hoạch xong và bàn giao ao. Theo hồ sơ thu hồi đất do UBND huyện N cung cấp, việc kiểm đếm toàn bộ tài sản trên đất do vợ chồng ông N1 thuê của UBND xã M được thực hiện vào ngày 16/3/2020 (Biên bản kiểm kê ngày 16/3/2020 - BL 256 có chữ ký của ông N1). Như vậy, tại thời điểm kiểm kê toàn bộ thủy sản trong 05 ao là của vợ chồng anh N. Tiền bồi thường thủy sản trong 05 ao trong phương án bồi thường được UBND huyện N phê duyệt lẽ ra vợ chồng anh N được hưởng toàn bộ. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng từ giai đoạn sơ thẩm đến phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng anh N tự nguyện chia cho vợ chồng ông N1 số tiền trên theo tỉ lệ thỏa thuận phân chia lợi nhuận trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh là lợi cho vợ chồng ông N1, bà T1. Do vậy, kháng cáo của bà T1 về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

- Về số tiền bồi thường 15m³ bê là 31.452.971đồng (mục 67 của I): Trong sổ ghi chép của chị T1 tại trang 5 ghi ngày 26/6/2018, khoán làm đáy bê 1.800.000đồng; trang 7 ghi ngày 15/7/2018 trả tiền xây bê + lắp ống hơi bằng 3.640.000đồng; ngày 15/8/2018 trả tiền gạch đen, cát xây, cát lấp, ximang bằng 6.410.000đồng. Tại trang sổ ghi “thanh toán với N: chị T1 tính trả cho anh N 20m³ bê bằng 41.936.000đồng”. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N, anh A xác định việc nuôi tôm hoàn toàn sử dụng nước giếng khoan, không sử dụng nước sông vì ô nhiễm. Bể này là bể lọc nước giếng khoan để lấy nước nuôi tôm. Vợ chồng ông N1 xác định nước đổ vào ao nuôi tôm chỉ sử dụng một phần nước giếng khoan. Như vậy, chỉ khi nuôi tôm mới phát sinh nhu cầu lọc nước giếng khoan với số lượng lớn nên có căn cứ xác định đây là công trình đầu tư chung theo hợp đồng hợp tác giữa các bên. Kháng cáo của bị đơn Mạc Thị T1 về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

- Về số tiền thường ống nhựa P 110mm là 17.124.450đồng: Tại trang 5 sổ ghi chép của bà T1 ghi ngày 13/6 trả phi 110, cút 110 bằng 2.190.000đồng nhưng không ghi số lượng, đơn giá mỗi sản phẩm, không ghi rõ sử dụng vào việc gì. Tại hóa đơn bán hàng ngày 13/6/2018 ghi phi100, số lượng 8, thành tiền 1.960.000đồng. Tại hóa đơn bán hàng ngày 09/8/2018, số thứ tự 1 ghi ống DM110C2, số lượng là 120m, đơn giá 86.600đ, thành tiền 10.032.000đồng. Tại trang 13 của sổ ghi chép bà T1 ghi tại dòng 10, 11 và 12: Ống nhựa Hoàn Sơn 7.622.000đồng (ngày 9/8/2018); 975.000đồng (ngày 12/7/2018) và 6.847.000đồng (ngày 12/7/2018). Như vậy, các bên có đầu tư chung 120+8=128m ống nhựa PVC110mm nên cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, xác định số tiền là các bên đầu tư chung và đã được bồi thường là 10.437.000đồng (làm tròn) là có căn cứ. Về số ống nhựa đường kính 27mm, số lượng là 525m, đơn giá 12.000đồng, được bồi thường 6.300.000đồng (tại mục

40): Tại hóa đơn bán hàng ngày 12/7/2018 có mục thứ 3 ghi ống DM27C2, số lượng 8m, đơn giá 12.000đồng, thành tiền 96.000đồng. Tại hóa đơn bán hàng ngày 12/7/2018 số thứ tự 4 ghi: ống DM27C2, số lượng 76m, đơn giá 12.000đ, thành tiền 912.000đồng. Tại trang 13 của sổ ghi chép bà T1 ghi tại dòng 10, 11 và 12: Ống nhựa Hoàn Sơn 975.000đồng (ngày 12/7/2018) và 6.847.000đồng (ngày 12/7/2018). Tại trang sổ có tiêu đề “Thanh toán với N” (bút lục 90), bà T1 ghi: “ống nhựa 15.444.000” nhưng không ghi rõ loại ống nhựa gì. Cấp sơ thẩm xác định các bên đầu tư chung 84m ống nhựa đường kính 27mm và đã được bồi thường 1.008.000đồng là có căn cứ. Số ống nhựa còn lại được bồi thường thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Nghĩa 11 phù hợp với lời khai của vợ chồng ông N1 về việc trước khi hợp tác kinh doanh với vợ chồng anh N, vợ chồng ông N1 đã đầu tư chôn ống dẫn nước vào đầm. Như vậy, kháng cáo của bị đơn Mạc Thị T1 về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

2.2. Về số tiền 375.000.000đồng Nhà nước bồi thường 2.500 cây cau:

Tháng 9/2019, anh N và anh A mua cau giống về trồng trên diện tích đất hợp tác kinh doanh nuôi thủy sản với vợ chồng ông N1. Vợ chồng ông N1 không đầu tư tiền giống cau và công sức chăm sóc như anh N, anh A trình bày là phù hợp bởi giai đoạn này các bên thỏa thuận vợ chồng anh N sử dụng ao để nuôi thủy sản. Vợ chồng ông N1 khai thuê anh A trồng cau nhưng không có căn cứ chứng minh trong khi anh A không thừa nhận. Lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, có căn cứ xác định trên thực tế vợ chồng ông N1 và anh N, anh A có thỏa thuận về việc phía anh N mua cau về trồng trên đất của vợ chồng ông N1. Nếu có việc thu hồi đất thì sẽ phân chia số tiền bồi thường cho số cây cau trồng trên đất. Đây là thỏa thuận khác, không cùng với thỏa thuận hợp tác trong Hợp đồng ngày 01/5/2018. Tranh chấp này của các bên là tranh chấp phân chia tài sản. Tại đơn khởi kiện anh N đã đưa ra yêu cầu chia số tiền bồi thường 2.500 cây cau. Cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu này để giải quyết nhưng khi trích yếu nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp khi thụ lý và tại bản án sơ thẩm chưa trích yếu nội dung quan hệ tranh chấp phân chia tài sản là chưa phù hợp. Tại thời điểm ngày 9/11/2021 vợ chồng ông N1 đã được nhận khoản tiền bồi thường 2.500 cây cau là 375.000.000đồng nhưng không thông báo cho phía anh N biết về số tiền này, không phân chia cho anh N mà chỉ thanh toán cho anh A 23.500.000đồng là không đúng với nội dung thỏa thuận giữa các bên, không đảm bảo quyền lợi của anh N trong việc phân chia tiền bồi thường nếu có. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh N, anh A phân chia số tiền trên theo phương thức phân chia hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/5/2018 là phù hợp và có lợi cho vợ chồng ông N1. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn Mạc Thị T1 về nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

Các nội dung khác không có kháng cáo đã được cấp sơ thẩm xác định và tính toán, phân chia đảm bảo quyền lợi của các bên. Do toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận nên Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bị đơn Mạc Thị T1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Mạc Thị T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Bị đơn Mạc Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001421 ngày 12/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hữu Hiệu